HÌNH ẢNH BIỂU TRƯNG MANG SẮC THÁI TIÊU CỰC CỦA CON GIÁP LÀ VẬT NUÔI TRONG TỤC NGỮ TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG VIỆT[1]

Hoàng Thị Yến[1,*], Nguyễn Thùy Dương[1], Đỗ Phương Thùy[1], Hoàng Thị Hải Anh[2]

1. Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

2. Bộ môn Tiếng Hàn, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hạ Long, Số 258 Bạch Đằng, Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

Nhận bài ngày 23 tháng 08 năm 2020
Chỉnh sửa ngày 08 tháng 11 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 03 năm 2021

Tóm tắt: Các hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực của vật nuôi trong tục ngữ là kết quả biểu trưng hóa các chất liệu thẩm mĩ mang sắc thái tiêu cực. Hai dân tộc Việt - Hàn có nhiều điểm tương đồng trong việc biểu trưng hóa các nét tiêu cực của con giáp là vật nuôi thành các hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực. Điều này thể hiện ở 26 hình ảnh biểu trưng có sự đồng nhất hoàn toàn và đồng nhất bộ phận về số lượng và loài của các con giáp. Nét khác biệt trong cách tư duy và tri nhận thế giới của hai dân tộc Việt - Hàn cũng được thể hiện qua các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là vật nuôi. Trong ngữ liệu tiếng Hàn tồn tại 15 ô trống, tiếng Việt có 3 ô trống của các con giáp là chất liệu tạo thành các hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực trong tục ngữ.

Từ khóa: hình ảnh biểu trưng, sắc thái tiêu cực, con giáp, vật nuôi, tục ngữ tiếng Hàn

Mở đầu

Hiện nay, hướng tiếp cận từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa, đối chiếu giữa các ngôn ngữ... là xu thế phổ biến trong nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và nghiên cứu tục ngữ nói riêng. Trong tiếng Hàn, ở lĩnh vực hẹp với các đơn vị tục ngữ có thành tố chỉ con giáp, xuất hiện khá nhiều các nghiên cứu đối chiếu tiếng Hàn với các ngôn ngữ khác, ví dụ: tác giả Choi (2006) tiến hành đối chiếu nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp trong văn hóa Hàn - Nhật, tác giả Kim (2011) thực hiện đối chiếu nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp trong tiếng Hàn và tiếng Trung... Trong bối cảnh hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Hàn Quốc phát triển ngày càng sâu rộng, nghiên cứu đối chiếu tiếng Hàn, tiếng Việt đã đạt nhiều thành tựu, phản ánh rõ qua sự tăng mạnh về số lượng và nâng cao về chất lượng. Đặc biệt, mảng nghiên cứu đối chiếu thành ngữ và tục ngữ Hàn - Việt được nhiều người quan tâm, ví dụ như: tác giả Nguyễn (2013) nghiên cứu về *Văn hóa ứng xử của người Hàn qua thành ngữ, tục ngữ*, tác giả Lê (2015) quan tâm đến các *Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật*... Ở phạm vi hẹp hơn, các công trình đối chiếu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp trong hai ngôn ngữ có thể kể tới các công trình tiêu biểu sau: tác giả Son (2015) tiến hành *So sánh biểu trưng của 12 con giáp*

[1] Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số QG.18.21.

* Tác giả liên hệ.
Địa chỉ email: hoangyen70@gmail.com

https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4708

trong tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc, các tác giả Hoàng và Hoàng (2019) tiếp cận vấn đề ở hướng nghiên cứu mới, thực hiện phân tích "Đặc điểm tín hiệu thẩm mĩ của tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp"... Gần đây nhất có công trình của nhóm tác giả Hoàng, Lâm và Bae (2020) thực hiện đối chiếu đa ngữ, nghiên cứu về "Cultural components in Korean sokdam (sokdam 俗談) using the lexical element of "dog" in comparison with Vietnamese and English equivalents" (Thành tố văn hóa dân tộc Hàn qua ngữ liệu tục ngữ có yếu tố chỉ con chó (liên hệ với tiếng Việt và tiếng Anh)... Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều khoảng trống trong đối chiếu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp, đặc biệt là đối chiếu hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực. Bài viết của chúng tôi giới hạn phạm vi ngữ liệu ở nhóm con giáp là vật nuôi, hướng tới mục đích góp phần lấp dần chỗ trống này.

1. Một số khái niệm tiền đề

1.1. Về biểu trưng

Biểu trưng (symbol) là khái niệm quen thuộc và được sử dụng trong nhiều ngành khoa học, tồn tại rộng rãi trong các nền văn hóa trên thế giới. Theo Viện Ngôn ngữ học (2006, tr. 66), "biểu trưng" được hiểu như sau: "biểu hiện một cách tượng trưng và tiêu biểu nhất", ví dụ: "Con rồng là biểu trưng cho một tín ngưỡng". Theo tác giả Nguyễn (2008), biểu trưng gồm hai mặt: cái biểu trưng được biểu hiện ra bằng hình ảnh, âm thanh, màu sắc và cái được biểu trưng gợi lên một cái gì đó thông qua sự liên tưởng. Tác giả cho rằng: i) tục ngữ thường có nghĩa đen và nghĩa biểu trưng, chính nghĩa biểu trưng tạo nên hiện tượng nhiều nghĩa của tục ngữ, vì thế, nó được vận dụng trong những hoàn cảnh và mục đích, đối tượng khác nhau ii) có thể tạo nghĩa biểu trưng trong tục ngữ dựa vào quan hệ liên tưởng (so sánh/tỉ dụ (*Ăn cơm không rau như đau không uống thuốc*), ẩn dụ (*Kiến tha lâu đầy tổ*), hoán dụ (*Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo*); dựa vào mối quan hệ kết hợp (điệp ngữ, tương phản, khoa trương...) hay dựa vào hình thức (vần, nhịp, cấu trúc sóng đôi).

Theo chúng tôi, hình ảnh biểu trưng của các con giáp trong tục ngữ thường được chiếu với những con người có phẩm chất, tính cách đa dạng; có thể đại diện cho các vị thế hay thân phận, tầng lớp khác biệt trong xã hội; có thể tượng trưng cho những việc, sự vật cụ thể mang một tính chất đặc trưng, khái quát nào đó. Nói cách khác, các con giáp trong tục ngữ với những đặc tính (về hình thức, đặc điểm sinh học, tính cách, phẩm chất) và hành động, trạng thái của nó khi đi vào trong thành ngữ, tục ngữ đã được biểu trưng hóa, khiến cho các đơn vị ngôn ngữ đặc biệt này có thêm một tầng nghĩa mới - nghĩa bóng hay nghĩa biểu trưng. Ngoài sắc thái mang tính trung lập của các hình ảnh biểu trưng, ta có thể qui chúng về hai nhóm với tiêu chí phân biệt là sắc thái tích cực và tiêu cực.

1.2. Về khái niệm tục ngữ

Tục ngữ thường được hiểu là biểu thức cố định có kết cấu câu ngắn gọn, có vần điệu và cấu trúc ổn định chuyển tải thông điệp nghệ thuật. Tục ngữ có giá trị giáo huấn, truyền kinh nghiệm và giá trị phê phán, châm biếm sâu sắc và phản ánh cuộc sống vật chất và đời sống tinh thần, phong tục, tập quán của dân tộc đó. Tuy nhiên, thuật ngữ 속담 俗談 *tục đàm* trong tiếng Hàn tương ứng với "tục ngữ" trong tiếng Việt trong thực tế lại có thể bao gồm cả các đơn vị có hình thức là một câu nhưng biểu đạt ý nghĩa tương đương với một số thành ngữ trong tiếng Việt, ví dụ như: 개와 고양이다 *(là) chó và mèo*, tương ứng với thành ngữ *Như chó với mèo* trong tiếng Việt, 돼지 죽 같다 *như cháo lợn*... Vì thế, khi liên hệ với tiếng Việt, chúng tôi sử dụng nguồn ngữ liệu gồm cả tục ngữ và thành ngữ - với ý nghĩa tương đương để phân tích.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để đảm bảo độ tin cậy của nghiên cứu, chúng tôi dựa vào nguồn ngữ liệu khoảng 3500 đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ

con giáp là vật nuôi trong công trình của tác giả Song (1997). Đồng thời, để phát hiện các nét tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa của hai dân tộc Hàn - Việt, chúng tôi cũng thực hiện thao tác liên hệ với tiếng Việt dựa trên nguồn tư liệu thành ngữ, tục ngữ thu thập từ các công trình của các tác giả tiêu biểu như Mã (1999), Hoàng (2003), Vũ (2008), Nguyễn (2016)... với khoảng 1000 đơn vị. Các đơn vị tục ngữ được dẫn trong bài viết này chỉ là các ví dụ điển hình trong nguồn ngữ liệu.

Nhiệm vụ trọng tâm của bài viết là phân tích hình ảnh biểu trưng có sắc thái tiêu cực của các con giáp là vật nuôi trong tục ngữ tiếng Hàn, có liên hệ với tiếng Việt. Chúng tôi thực hiện theo các bước sau: i) chuyển đạt các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp tiếng Hàn sang tiếng Việt; ii) tách ra các đơn vị có giá trị biểu trưng phân thành hai nhóm sắc thái tích cực và tiêu cực; iii) phân tích các hình ảnh biểu trưng có sắc thái tiêu cực của các con giáp là vật nuôi theo nhóm các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp, liên hệ với tiếng Việt; iv) tách ra và phân tích các hình ảnh biểu trưng khác của các con giáp trong tục ngữ tiếng Việt; v) tổng hợp và đối chiếu nhằm xác định và phân tích mức độ đồng nhất hay khác biệt giữa số lượng và loài vật mà các hình ảnh biểu trưng trong hai ngôn ngữ được chiếu đến; vi) tách ra và phân tích các ô trống - không tồn tại các hình ảnh biểu trưng tương ứng ở mỗi ngôn ngữ.

Đặc điểm của các con giáp là vật nuôi trong tâm thức người Hàn và người Việt được tác giả Song (1997), Phạm (2013) giới thiệu sơ lược như bảng tổng hợp dưới đây.

tên	Song (1997, tr. 1)	Phạm (2013, tr. 59-61)
trâu/bò	bảo thủ, cố chấp	chăm, có lợi, khỏe, đáng nuôi, phàm ăn
mèo/thỏ	--- (thỏ: ôn thuận)	nhanh, có lợi, đẹp, khôn, đáng nuôi, không ồn ào, không đáng sợ
ngựa	---	nhanh, có lợi, đẹp, khôn, khỏe, đáng nuôi
dê/cừu	ôn thuận	có lợi, đáng nuôi, không đáng sợ
gà	bảo thủ, cố chấp	nhiều, có lợi, đáng nuôi, hiền
chó	trách nhiệm, trung thành	nhanh, chăm, có lợi, đáng nuôi, phàm ăn, bẩn
lợn	tham lam	có lợi, đáng nuôi, phàm ăn, chậm, hiền, bẩn

Quan sát bảng trên, có thể phát hiện khoảng trống về đặc trưng của con mèo, con ngựa trong tiếng Hàn. Ngoài hai điểm: i) sự tham lam (tiếng Hàn) và phàm ăn (tiếng Việt) của lợn; ii) ôn thuận (tiếng Hàn) và không đáng sợ (tiếng Việt) của dê/cừu... ít thấy có sự tương đồng trong quan niệm về vật nuôi của các tác giả trên. Tác giả Phạm (2013) quan tâm đến các đặc điểm cụ thể của vật nuôi trong khi Song (1997) lại đặt sự chú ý vào đặc trưng khái quát. Để có thể hiểu rõ hơn về hình ảnh biểu trưng của các con giáp trong tâm thức cũng như những nét tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa của hai dân tộc Hàn - Việt, chúng ta cần tìm hiểu một cách có hệ thống và sâu sắc hơn từ nhiều nguồn tư liệu đa dạng, trong đó có kho tàng tục ngữ, thành ngữ của mỗi dân tộc.

Trong phạm vi của bài viết, chúng tôi phân tích hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực của 7 con giáp là vật nuôi trong tục ngữ tiếng Hàn, xét trong mối liên hệ với tiếng Việt. Bài viết theo hướng nghiên cứu định tính nên chú trọng đến việc nhận diện các hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực và phân tích các đơn vị tục ngữ điển hình. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm phong phú thêm nguồn tài liệu tham khảo về ngôn ngữ nói chung và tục ngữ con giáp nói riêng, giúp những người đang học tập và

nghiên cứu về ngôn ngữ hai nước có cái nhìn sâu sắc hơn về tục ngữ và hình ảnh biểu trưng của các con giáp, hiểu thêm về phương pháp tư duy và liên tưởng hay cách nghĩ, cách cảm của hai dân tộc Hàn - Việt. Trên cơ sở đó, người học tiếng Hàn và tiếng Việt có thể vận dụng những hiểu biết về ngôn ngữ và văn hóa nói chung, về tục ngữ và hình ảnh biểu trưng của các con giáp trong tục ngữ nói riêng để đạt được thành công hơn trong giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của trâu/bò

Trong tiếng Trung chi Sửu là 우 牛 ngưu, bên cạnh việc sử dụng yếu tố Hán để cấu tạo từ như trường hợp của 우마 (牛馬 ngưu mã *trâu ngựa*) hay 마소 (馬소 mã - so *ngựa trâu/bò*); trong tiếng Hàn có sự phân biệt 소 *bò* và 물소 *bò nước/trâu* hoặc 검은소/검정소 *bò đen* và 황소/누런소 *bò vàng*. Về sự khác biệt này, có ý kiến cho rằng, người Trung Hoa phải vay mượn của phương Nam danh từ chỉ "con trâu" vì ngộ nhận rằng trâu không sống được ở lưu vực sông Hoàng Hà - cái nôi của nền văn minh Trung Hoa. Tuy nhiên, người ta tìm được những chứng cứ cho thấy từ thời xa xưa, những động vật nhiệt đới và á nhiệt đới - trong đó có con trâu từng sống ở khu vực này (An, 2018, tr. 45). Trong tiếng Việt và cảm quan của người Việt, Sửu thường tương ứng với trâu (nói tuổi Sửu hoặc tuổi con trâu, chứ không nói tuổi con bò). Trong ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn và tục ngữ tiếng Việt, những hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực của trâu/bò được thể hiện như sau:

1) Người đầu óc không được nhanh nhạy, ngu ngơ: Tục ngữ tiếng Hàn có câu: 소가 크다고 왕노릇 할까 *bò vì to mà làm tướng được sao*?: ý nói muốn chỉ huy người khác ngoài sức khỏe ra còn phải có đầu óc, không có tài trí thì không thể làm tướng được. Ở mức độ khác trâu/bò đại biểu cho những người chậm hiểu qua hình ảnh quen thuộc: 소귀에 경 읽기 *đọc kinh tai bò,* 소한테 염불하기다 *niệm Phật cho bò*: ý nói những người chậm hiểu thì nói nhiều cũng không thẩm thấu, không tiếp thu được gì. Trong tiếng Việt có câu: *Đàn gảy tai trâu, Nước đổ đầu vịt, Nước đổ lá khoai.* Trâu/bò tượng trưng cho kẻ ngu dốt: 성난 황소 바위받기다 *bò mộng nổi điên đập vào đá*: hành động ngu dốt, tự hại... Người Việt chê cười kẻ thiếu hiểu biết là: *Ngu như bò, Bụng trâu đầu trắm...*; châm biếm người ngu dốt không nghe theo người chỉ đạo, gây nên tình trạng lộn xộn: *Bò đi đằng này, trâu đi đằng kia...*

2) Người ngoan cố, bướng bỉnh: Người Hàn liên tưởng hình ảnh trâu/bò với người ngoan cố với hình ảnh 고집이 소 고집이다 *ngoan cố bò*, mức độ cao hơn khi có sự gia tăng của yếu tố bên ngoài: 소 고집에 닭 고집이다 *ngoan cố bò lại thêm ngoan cố gà*. Đối với những kẻ bảo thủ, ương ngạnh đến cực độ, người Hàn xưa châm biếm bằng cách nói cường điệu hóa cao độ: 만 마리의 소도 못 당할 고집이다 *ngoan cố đến mức vạn con bò cũng không thể địch nổi...* Người Việt dùng hình ảnh tương tự là *Đầu bò đầu bướu* hay những hình ảnh khác như *Cứng đầu cứng cổ, Ương như ổi, Ngang như cua...* để chỉ người cứng đầu, khó bảo - nhất là thanh thiếu niên ở lứa tuổi dậy thì, đang nổi loạn.

3) Tầng lớp người lao động nghèo khổ: Trâu/bò đại diện cho tầng lớp dưới, nghèo khổ, chịu nhiều cực nhọc, vất vả. Hai câu tục ngữ 가난이 소새끼만도 못 하다 *nghèo không bằng bê con*, 가난이 쇠 아들이다 *nghèo là con trai của bò*... ý nói, thân phận con người chỉ ngang bằng hoặc thấp hơn thân phận là con của con trâu/bò. Xuất phát từ đặc tính của trâu/bò, cũng như người Việt, người Hàn cho rằng: 소띠는 일이 되다 *tuổi Sửu nhiều vất vả...* Thân phận bần cùng, khốn khổ, bị nhiều tầng lớp áp bức của người dân trong xã hội cũ được người Việt thể hiện qua các câu tục ngữ sau: *Trâu đạp cũng chết, voi đạp cũng chết, Làm thân trâu ngựa, Làm kiếp trâu ăn cỏ, làm kiếp chó ăn dơ...*

4) Trẻ non dại, ngờ nghệch: Bê con mới sinh non nớt, như đứa trẻ không thể nhận biết và không có ý thức đề phòng nguy hiểm: 갓난 송아지 범 무서운 줄 모른다 *bê mới sinh không biết sợ hổ*, 미련한 송아지가 백장 무서운 줄 모른다 *bê ngốc không biết sợ đồ tể*... Người Việt có hình ảnh *Nghé mới ra ràng*... chỉ người non dại, ngơ ngác.

5) Kẻ kiêu ngạo, thiếu giáo dục: Trâu/bò hoang không được thuần hóa nên tính cách ngỗ ngược, thường phá phách nổi loạn. Câu 놓아 먹인 소다 *bò thả rông/bò hoang* chỉ người không có phép tắc. Người có chút sức mạnh thường "ảo tưởng sức mạnh", hay kiêu căng: 기운이 세다고 황소가 왕 노릇할까? *bò mộng kiêu khoe rằng mình khỏe*? Vì thế, người Hàn khuyên: i) 으렁대는 소는 받지 않는다 *không nhận bò kêu gầm gào*: người to mồm thường không có thực lực, không nên dùng; ii) 거들거리는 소는 받지 않는다 *không mua bò nghênh ngáo*: người kiêu ngạo sẽ sớm thất bại, vì thế không nên tiếp nhận. Đối với kẻ cứng đầu, người Việt cho rằng, nếu thuở nhỏ *Vô sừng vô sẹo* thì khi lớn lên sẽ khó sửa, cũng như *Sừng trâu cong khó uốn.* Có lẽ một trong những lí do tạo nên cách nghĩ này là do quan niệm cũ của người Việt cho rằng: *Có ăn có chọi mới gọi là trâu*... Việc giáo dục không đúng cách sẽ khiến những đứa trẻ trở nên hiếu chiến, lớn lên sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội*: Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết, Buộc trâu đâu nát rào đấy, Trâu mộng húc nhau, đồng cỏ cằn....*

6) Người chậm chạp: Trong tiếng Hàn, biểu trưng cho người chậm chạp có các đơn vị tục ngữ với các hành động cụ thể như: i) hành động chậm: 누워 뜨는 소다 *bò chậm* (đứng lên nằm xuống chậm chạp), ii) đi chậm: 느릿느릿 걸어도 황소 걸음이다 *dù đi chậm chạp cũng là bước chân bò mộng*: dù chậm nhưng là bò mộng nên sải bước rộng. Đối với những đối tượng này, cách nhìn nhận của người Hàn thể hiện trong tục ngữ khá đa dạng: i) coi đó là ưu điểm: 뜨는 소가 부리기 좋다 *bò chậm dễ dạy*; ii) có thể là mối nguy hiểm đe dọa đến tính mạng: 뜨는 소가 푸줏간에 먼저 간다 *bò chậm thì đến lò mổ trước*: chậm chạp nên không được việc, thiếu hiệu quả, sẽ sớm bị đào thải. Tục ngữ cũng cho thấy đặc điểm của người chậm chạp, đó là i) ít lời: 뜰 소는 소리를 내지 않는다 *bò lờ đờ không kêu*; ii) đôi khi, trong những tình huống đặc biệt, họ có những hành động bất ngờ: 뜬 소 울 넘는다 *bò lờ đờ nhảy rào*... Trong tiếng Việt, người ngu ngơ, chậm chạp thường chịu thiệt và được so sánh với hình ảnh: *Trâu chậm uống nước đục, Trâu chậm uống nước dơ, trâu ngơ ăn cỏ héo*...

7) Người hiền lành/ít lời nổi giận/tấn công người khác: Trong ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn có câu: 순한 소도 성낼 적이 있다 *bò hiền cũng có khi giận dữ*, 말없는 소가 성낸다 *bò không lời nổi giận:* ý nói những người hiền bình thường không chấp nhặt, độ lượng, nhưng một khi vượt qua giới hạn, họ có thể nổi giận. Thậm chí, không nói lời nào mà có hành động bộc phát đáng sợ, ví dụ như: 뜨는 소는 소리 없이 뜬다 *bò lờ đờ vọt lên không tiếng*, 받으러 덤비는 황소 같다 *như bò mộng lao đến húc*...

8) Người thiếu trách nhiệm: Hình ảnh 밭갈이 못하는 소가 멍에 나무란다 *bò không biết cày ruộng mắng vai cày*: phê phán người thiếu năng lực, không hoàn thành được công việc lại đổ trách nhiệm sang người khác... Người Việt dùng hình ảnh *Trâu lấm vấy càn* để chỉ kẻ có lỗi trốn tránh trách nhiệm, vu oan cho người khác.

9) Cha mẹ đông con, vất vả, khổ cực: Tục ngữ Hàn dùng hình ảnh cái ách/vai cày, cái gùi hàng... để tượng trưng cho gánh nặng trên vai của các bậc cha mẹ những gia đình đông con: 새끼 많은 소 멍에 벗을 날 없다 *bò nhiều con không có ngày tháo ách*: ý nói cha mẹ đông con vất vả cả đời...

10) Người vô cảm, không quan tâm đến người và vật xung quanh: Một trong những hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực của trâu/bò chính là người vô cảm, không biểu lộ cảm xúc gì, ví như: i) không nghe: 소귀에 북소리다 *tiếng trống tai bò*; ii)

không thấy, hoặc nhìn mà như không nhìn, không để đối phương vào mắt: 소 닭 보듯 한다 *như bò nhìn gà,* 소가 개 보듯 한다 *như bò nhìn chó*. Người Việt dùng hình ảnh: *Đàn gảy tai trâu...*

11) Kẻ mất gốc: Người Việt thường gọi những người *Tham phú phụ bần* là những kẻ mất gốc. Người Hàn cũng có cách nhìn nhận tương tự như vậy: 큰 소가 송아지 적 생각을 못 한다 *bò lớn không nghĩ đến thời là bê*: phê phán những kẻ *Giàu có quên thuở hàn vi...*

Tục ngữ Việt cũng cho thấy một số cách nhìn nhận khác của người Việt về hình ảnh biểu trưng tiêu cực của trâu/ bò như sau:

1) Lũ lưu manh, xấu xa: *Đầu trâu mặt ngựa, Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã;*

2) Kẻ tham lam: *Cơm đâu no bụng chó, cỏ đâu no bụng trâu;*

3) Người ghen ghét, đố kị: *Trâu buộc thì ghét trâu ăn, Bò cười trâu ngã, Trâu cày ghét bò buộc;*

4) Người có hình thức bẩn: *Lấm như trâu đầm, Bẩn như trâu đầm, Cổ trâu cổ bò (bẩn mốc);* hình thức xấu*: Béo như trâu trương;*

5) Kẻ lười biếng: *Sáng tai họ, điếc tai cày*

6) Người bệnh tật, gầy yếu*: Trâu hoa tai, bò gai sừng*

7) Người thất thế, sa cơ, hết thời: *Trâu lành không ai mặc cả, trâu ngã lắm kẻ cầm dao, Trâu quá sá, mạ quá thì, Trâu quá tuổi khó vực*

8) Điềm không may: *Trâu trắng đi đâu, mất mùa đấy...*

Trong tục ngữ tiếng Hàn xuất hiện 11 hình ảnh biểu trưng của trâu bò. Trong tiếng Việt, ngoài 9 hình ảnh tương ứng với tiếng Hàn (có 2 ô trống không có đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ trâu/bò có biểu hiện tương ứng) còn có 8 hình ảnh khác. Như vậy, giữa hai nhóm tục ngữ của hai ngôn ngữ có các điểm tương đồng và khác biệt ngang nhau.

3.2. Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của mèo

Mèo là vật nuôi trong nhà có các tật xấu như ăn vụng, lười biếng, ỉa bậy, cũng là động vật ăn thịt có vẻ ngoài lạnh lùng... Trong tục ngữ tiếng Hàn, con mèo biểu trưng cho các hình ảnh có sắc thái tiêu cực sau đây:

1) Kẻ trộm, kẻ ăn vụng: Người Việt hay dùng cụm từ *mèo ăn vụng*, trong khi người Hàn lại chỉ thẳng hành động ăn vụng thức ăn đó là hành động trộm cắp và gọi con mèo có tính xấu đó là 도둑 고양이 *mèo trộm*: 고양이가 반찬맛을 알면 도둑고양이가 된다 *mèo biết mùi thức ăn sẽ thành mèo trộm*: chỉ ranh giới giữa việc giữ mình trong sạch và việc sa ngã, phạm tội rất mong manh. Tục ngữ Hàn có hình ảnh: 도둑고양이가 제상에 오른다 *mèo ăn vụng lên cả bàn thờ* thì người Việt có câu *Đói quá hóa liều*: vì túng thiếu, con người có thể trở nên táo tợn, bất chấp lễ nghi, phép tắc. Câu tục ngữ *Mèo già ăn vụng mèo con phải đòn* cho thấy bất công trong xã hội, ức hiếp kẻ yếu. Câu *Im ỉm như mèo ăn vụng* lại chỉ ra bộ dạng lén lút làm việc xấu của người không đàng hoàng...

2) Kẻ đáng ghét vì gây thiệt hại, phiền toái: Những hành động xấu của mèo xuất hiện trong tục ngữ tiếng Hàn là: i) tha đồ ăn: 미운 고양이가 조기 물고 부뚜막에 오른다 *mèo đáng ghét ngậm cá đù leo lên mặt bếp*; ii) ỉa bậy: 얄미운 고양이가 아랫문 이불 속에 똥 싼다 *mèo đáng ghét ỉa cả vào thảm chùi chân...* Hậu quả nghiêm trọng hơn là gây thiệt hại đến kinh tế gia đình: i) bắt gà con: 미운 고양이가 병아리만 잡아먹는다 *mèo đáng ghét chỉ bắt gà con*; ii) bắt gà mái giống: 미운 고양이가 씨암탉 물어죽인다 *mèo đáng ghét bắt gà mái giống*... Trong tiếng Việt có các câu sau: i) *Chưa tập bắt chuột đã tập ỉa bếp*: ý chê cười các bạn nhỏ học điều hay thì chậm nhưng bắt chước những điều dở, thói xấu thì nhanh; ii) *Con mèo xán vỡ nồi rang, con chó chạy lại nó mang lấy đòn*: kẻ gây chuyện nhưng trốn tránh, để người khác chịu tội, tương tự như câu *Quýt làm cam chịu*; iii) *Lèo nhèo như mèo vật đống*

rơm: làm không được lại chỉ quấy nhiễu, gây phiền toái...

3) Kẻ vô dụng: Theo nếp nghĩ thông thường, đã là mèo thì tất nhiên là biết bắt chuột và còn phải bắt chuột giỏi. Vì thế, mèo không thể bắt chuột cũng giống như kẻ vô dụng. Trong tục ngữ tiếng Hàn có hình ảnh: 쥐 못 잡는 고양이 *mèo không thể bắt chuột*, 쥐 못 잡는 고양이가 먹기는 더 먹는다 *mèo không bắt được chuột chỉ biết ăn:* chỉ con mèo vô dụng, đã không làm tròn nghĩa vụ lại không được nết gì... Người Việt mượn hình ảnh mèo để châm biếm những người làm việc không đạt hiệu quả như sau: *Chữ viết như mèo quào, Lôi thôi như mèo sẩy chuột, Mèo cào không xẻ vách vôi, Làm như mèo mửa...*

4) Kẻ mạnh, áp bức người yếu: Trong tục ngữ Hàn, con mèo tượng trưng cho kẻ hủy diệt, chết chóc trong quan hệ đối với chuột - tượng trưng cho kẻ bị đè nén, áp bức: 고양이 간 데 쥐 죽은 듯한다 *như nơi mèo tới là chuột chết*. Thái độ ức hiếp của kẻ mạnh đối với người yếu thế: 고양이가 쥐 놀리듯 한다 *như mèo vờn chuột*. Vì thế, tục ngữ Việt có câu: *Giết một con mèo, cứu vạn con chuột* và *Mèo ra cửa chuột xướng ca...*

5) Đại diện cho giai cấp/tầng lớp trên: Truyền thống *cha truyền con nối* trong xã hội phong kiến gây nhiều bất công và nỗi khổ cho người dân. Tục ngữ Hàn phê phán thói hung hăng, cậy thế của con cháu tầng lớp quí tộc phong kiến: 앙칼없는 양반새끼 없고 할퀴잖는 고양이새끼 없다 *không có con cháu quí tộc không hung hăng, không có mèo con nào không biết cào*. Người xưa lên án những bất công trong xã hội, một người làm nhưng người khác hưởng: 개가 쥐를 잡고 먹기는 고양이가 먹는다 *chó bắt chuột nhưng mèo ăn chuột*. Trong tiếng Việt được chiếu với các hình ảnh: *Cốc mò cò xơi, Ki cóp cho cọp nó xơi...* Có trường hợp, cả kẻ áp bức và người chịu áp bức đều được liên tưởng tới mèo nhưng cấp bậc trên dưới khác nhau: *Mèo già ăn vụng mèo con phải đòn*.

6) Kẻ giả nhân giả nghĩa: Người dân Hàn lên án thói giả dối, thâm hiểm của con người. Các biểu hiện của sự giả dối được chỉ rõ trong tục ngữ như sau: i) trong suy nghĩ: 고양이가 쥐 생각하듯 한다 *như mèo nghĩ về chuột*: chỉ trích đó là suy nghĩ xấu xa, định hại người chứ không phải có ý tốt; ii) ăn chay: 고양이 채소먹기다 *như mèo ăn rau*: kẻ giả nhân giả nghĩa, ăn chay nhưng trong lòng thâm độc, đầy dã tâm; iii) giả mạo: 입 가리고 고양이 흉내낸다 *che miệng bắt chước tiếng mèo kêu...* Tục ngữ Việt có câu tương tự: *Mèo già khóc chuột...*

7) Người vô ơn, bạc tình bạc nghĩa: Mèo bắt và ăn thịt chuột. Trong tâm thức của người Hàn và người Việt, mèo là động vật khá lạnh lùng, ít biểu cảm và ác. Tục ngữ Hàn phê phán thái độ vô ơn, thậm chí *Lấy oán trả ơn* của người đời qua hình ảnh: 고양이새끼 길러 놓으면 앙갚음 한다 *nuôi mèo con, mèo trả oán*.

8) Người lười biếng: Dân tộc Hàn cần cù lao động, vì thế, họ không chấp nhận và chế giễu người lười biếng bằng câu tục ngữ: 고양이에게 반찬 가게를 맡기고 낮잠을 잔다 *giao cửa hàng ăn cho mèo rồi ngủ cả ngày;* chê người không chú tâm vào công việc, uể oải bằng hình ảnh: 빌려온 고양이 같다 *như mèo mượn*. Hình ảnh điển hình cho người lười được người Việt liên tưởng với câu: *mèo nằm xó bếp*... Người Việt cũng chê người lười biếng là*: Mèo lười, Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa...*

9) Người ngu ngốc, kiêu ngạo: Với thói huênh hoang, ngu dốt còn giả vờ là người hiểu biết, người Hàn dùng hình ảnh châm biếm sau: 죽은 고양이가 산 고양이 보고 아웅 한다 *mèo chết nhìn mèo sống kêu "meo"*. Người Việt dùng hình ảnh tương tự nhưng trực tiếp hơn: *Thằng chết cãi thằng khiêng.* Trong tiếng Việt còn có các hình ảnh châm biếm người hay "tự luyến" như sau: *Mèo khoe mèo dài đuôi, chuột khen chuột nhỏ dễ chui dễ trèo...*

10) Người ăn ít: Mèo thường ăn ít, lại kén chọn đồ ăn: 고양이 밥 먹듯 한다 *như mèo ăn cơm.* Người Việt cũng dùng hình ảnh tương tự: *Ăn (ít) như mèo*. Ngoài ra, còn có

các câu như: *Mèo uống nước bể chẳng bao giờ cạn*, hay: *Nam thực như hổ, nữ thực như miu*: khuyên con gái ăn uống chậm rãi, từ tốn nhưng con trai phải mạnh mẽ, nhanh nhẹn...

Bên cạnh đó, trong nguồn ngữ liệu tiếng Việt còn có các hình ảnh sau:

1) Người hèn nhát: *Mèo già lại thua gan chuột nhắt*...

2) Người có thân phận thấp, bị áp bức: i) làm việc vất vả, quá sức*: Mèo vật đống rơm; Mèo mù móc cống*; ii) người ít tài cán hoặc đang túng quẫn: *Mèo mù vớ cá rán*: may mắn đến bất ngờ; iii) kẻ yếu luôn bị ức hiếp: *Mèo tha miếng thịt thì đòi, kễnh tha con lợn mắt coi trừng trừng, Mèo tha miếng thịt xôn xao, hùm tha con lợn thì nào thấy chi*...

3) Kẻ ăn chơi: các hình ảnh: *Mèo đàng chó điếm, Chó khô mèo lạc, Mèo mả gà đồng* chỉ những đối tượng không ra gì, lưu manh, ăn chơi đàng điếm. Bởi vì, trong tâm thức của người Việt: *Mèo lành chẳng ở mả, ả lành chẳng ở hàng cơm*: ý nói mèo ngoan ở nhà, người ngoan nấu ăn cơm nhà.

4) Điềm xấu: *Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang*: dân gian cho là tiếng mèo kêu gần giống với chữ *nghèo.*

Số lượng các hình ảnh biểu trưng có sắc thái tiêu cực của con mèo trong tiếng Hàn ít hơn trong tiếng Việt mặc dù các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ mèo/thỏ tiếng Hàn gần gấp ba lần tục ngữ có yếu tố chỉ con mèo trong tiếng Việt. Khi chiếu các hình ảnh biểu trưng từ tục ngữ tiếng Hàn, chỉ có một ô trống về hình ảnh biểu trưng trong tục ngữ tiếng Việt, tuy nhiên lại xuất hiện 4 ô trống hình ảnh biểu trưng trong tiếng Hàn khi thực hiện thao tác đối chiếu ngược lại. Điều này cho thấy, sức liên tưởng của người Việt từ chất liệu thẩm mĩ là con mèo phong phú hơn so với người Hàn.

3.3. Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của ngựa

Các hình ảnh tiêu cực của ngựa trong tục ngữ là: người hung dữ, người có tài nhưng có tật, người vô cảm, người thất thế, người già, người mất tự do...

1) Người hung dữ: Người hung dữ được liên tưởng với hình ảnh con ngựa có các tính cách sau: 사나운 말은 물고 찬다 *ngựa dữ cắn và đá*. Với những con ngựa bất kham, người Hàn có những cách huấn luyện, thuần hóa được truyền lại trong tục ngữ như: i) có gùi hàng riêng: 사나운 말에 지우는 길마는 따로 있다 *với ngựa dữ, có gùi thồ hàng riêng*; ii) chất hàng nặng: 사나운 말에는 무거운 길마 지운다 *chất hàng nặng cho ngựa dữ*; iii) dùng dây cương và roi: 사나운 말은 고삐와 채찍으로 길 들인다 *dùng dây cương và roi để trị ngựa dữ;* iv) luôn dùng hàm thiếc: 사나운 말 재갈 떠날 날 없다 *ngựa dữ không có ngày tháo bỏ hàm thiếc*... Câu *Đầu trâu mặt ngựa* trong tiếng Việt được dùng để chỉ những kẻ vô lại, bất lương.

2) Người có tài nhưng nhiều tật: Người Việt coi *Ngựa chứng là ngựa hay*, người Hàn cũng có suy nghĩ và cách nhìn như vậy: 사나운 말이 천리 간다 *ngựa dữ đi ngàn dặm*: Người hung dữ cũng giống như ngựa dữ, là người có sức khỏe tốt, làm việc hiệu quả, có thể làm những việc lớn, phi thường... Người Hàn cũng không thiên vị và chỉ ra rằng: 천리마에도 못 된 버릇이 있다 *thiên lí mã cũng có tật xấu của nó*... Người Việt quan niệm: *Người tài nhiều tật* hoặc *Người có tật có tài*...

3) Người vô cảm, ngây ngốc: Ngữ liệu tục ngữ ngựa có hình ảnh: 말귀에 염불하기다 *như niệm Phật tai ngựa.* Tuy người Việt không có cách dùng này nhưng có cách nói tương tự: *Đàn gảy tai trâu* (trong khi người Hàn dùng: 소귀에 북소리다 *tiếng trống tai bò* hoặc *điếc không sợ súng*...

4) Người thất thế, sa cơ, thất bại: Cuộc sống là vô thường, luôn biến đổi và *họa phúc khó lường*. Quan niệm này thấm đẫm tư tưởng của Phật giáo. Người tài cũng có khi sa cơ, thất thế: 네 발 가진 말도 넘어질 때가 있다 *ngựa bốn chân cũng có khi ngã.* Vì thế, con người ta sống trên đời không nên kiêu ngạo khi đắc chí, phải luôn thận trọng vì một khi thất bại, có thể dẫn đến hậu quả khôn lường: 넘어지는 말이 수레 부순다 *ngựa*

ngã xe đổ... Quan niệm của người Việt về đời người như sau: *Lên voi, xuống chó* hay *Sông có khúc, người có lúc, Tái ông mất ngựa*, đời người thường *Khổ tận cam lai*...

5) Người già: Trong tục ngữ tiếng Hàn, hình ảnh người già được biểu trưng bởi con ngựa già, với các đặc tính sau: i) không chạy giỏi: 젊어서 잘 뛰던 말도 늙으면 못 뛴다 *ngựa già không thể chạy như thuở trẻ;* ii) ham ngủ: 늙은 천리마가 잠만 잔다 *thiên lí mã già cũng chỉ ngủ*; iii) ham ăn: 늙은 말이 콩 더 달란다 *ngựa già đòi thêm đỗ:* không còn sức để xông pha nhưng lại đòi hỏi. Người Việt Nam vẫn nói: *Người già cũng như đứa trẻ*. Vì thế, con cháu hiếu thảo phải bao dung, phụng dưỡng cha mẹ cho tốt mới làm tròn đạo hiếu. Tất nhiên, dù có một thời tuổi trẻ oanh liệt nhưng khi *Tuổi cao sức yếu, gối mỏi lưng còng*, người cao tuổi vẫn phải chấp nhận một hiện thực: 늙으면 용마도 삯말보다도 못한다 *già thì long mã cũng không bằng ngựa trạm cho thuê*...

6) Người mất tự do: Khi mất tự do, con người phải sống một cuộc sống không như ý muốn, ví dụ như: i) tù túng: 말은 변두리로 가지 않는다 *ngựa không ra bìa rừng;* ii) bị trói buộc: 말에 재갈 물린다 *bắt ngựa ngậm hàm thiếc*... Vì thế, khát khao của những người bị cầm tù mong được bay nhảy tự do càng thêm mãnh liệt: 매인 말은 항상 뛰고 싶어한다 *ngựa bị buộc luôn muốn nhảy*. Tục ngữ tiếng Việt cũng có các biểu hiện tương đương như: *Cương ngựa ách trâu, Làm thân trâu ngựa, Sống kiếp trâu ngựa*. Người lao động trong xã hội phong kiến luôn ở vị thế thấp, vì thế, khi làm việc thường phải *Ra sức khuyển mã*...

7) Người lao động khổ cực: Trong xã hội phong kiến, người dân thường bị áp bức, bóc lột đến tận cùng, sống cuộc đời nô lệ như trâu ngựa: 말에 짐을 무겁게 실으면 걷지를 못한다 *nếu chất nặng ngựa không thể đi được*. Người Việt thường nói: *Kiếp trâu ngựa, Thân trâu ngựa*... để nói về những người lao động chân tay thường *Ăn no vác nặng*...

Trong tiếng Việt còn có các hình ảnh sau:

1) Người vô dụng: *Bò đất ngựa gỗ*

2) Người cô độc: *Đơn thương, độc mã*

3) Người lông bông: *Lông bông như ngựa chạy đường quai*

4) Người hay gấp vội: *Ngựa le te cũng đến bến giang, voi đủng đỉnh cũng sang qua đò, Ngựa lồng, cóc cũng lồng:* khuyên không nên vội vàng, nhanh ẩu...

5) Người hiếu chiến: *Ngựa non háu đá*

6) Người bản tính khó đổi, cố chấp: *Ngựa quen đường cũ*

7) Hình phạt: *Ngựa xéo voi giày*

Có thể cho rằng, với nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa, người Việt cũng có cái nhìn ít nhiều có phần khe khắt hơn so với người Hàn nên thấy ở ngựa nhiều điểm tiêu cực, nét xấu hơn. Ngoài 4 hình ảnh tương đương trong so sánh với tục ngữ có yếu tố chỉ ngựa, tục ngữ Việt còn biểu đạt 7 hình ảnh biểu trưng khác - tương đương với 7 ô trống trong tiếng Hàn.

3.4. Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của dê/ cừu

Sự khác biệt khi dùng dê (염소) hay cừu (양) trong 12 con giáp ở các nước Đông Bắc Á so với Việt Nam, theo chúng tôi, ít nhiều có liên quan đến đặc điểm khí hậu vùng miền. Cừu là động vật gần gũi với người phương Bắc nhưng nó cũng sống tốt ở vùng nhiệt đới. Dê gần gũi với người dân vùng nhiệt đới và có thể chăn thả ở đồng cỏ hoặc vùng núi đá. Ở Việt Nam, dê phân bố rộng khắp các vùng miền nhưng cừu chủ yếu được chăn thả ở một vài địa phương vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung... Dù là dê hay cừu, thì cũng đều là động vật ăn cỏ, được hai dân tộc cho là loài động vật hiền lành, ôn thuận... Trong tục ngữ tiếng Hàn, con dê/cừu được biểu trưng hóa thành các hình ảnh mang sắc thái tiêu cực sau:

1) Người dân chịu áp bức: Trong xã hội phong kiến, người dân Hàn cũng như người dân Việt thường chịu nhiều tầng áp bức. Hình ảnh 양 열 마리에 목자가 아홉이다

chín người mục đồng chăn 10 con cừu trong tiếng Hàn và *Mười dê chín người chăn* trong tiếng Việt thể hiện thực trạng của xã hội phong kiến - quan nhiều, phiền toái và nhiễu nhương lắm, cũng biểu thị ý nghĩa một đầu việc mà nhiều người giành nhau làm. Bên cạnh đó, người Việt còn đưa vào tục ngữ hình ảnh người dân bị đánh đập, chịu hi sinh: Câu *Đánh như đánh dê tế đền* ý nói đánh luôn tay không ngừng. Câu *Nộp dê cho sói* lên án xã hội cũ đẩy con người vào tình huống nguy hiểm đến tính mạng.

2) Người bảo thủ, ngoan cố: Câu tục ngữ 염소 같은 고집이다 *cố chấp như dê* thể hiện một cách nhìn khá khác biệt của người Hàn so với quan niệm của người Việt thường coi dê là con vật hiền lành, vô hại...

3) Người ngốc nghếch: Khi con người ảo tưởng về sức mạnh của bản thân sẽ có thái độ/hành động huênh hoang, sớm muộn cũng sẽ nhận bài học: 염소 뿔 세다세다 하니까 황소에게 덤빈다 *dê tự kiêu là sừng khỏe liền bị bò vàng tấn công*. Người Việt dùng hình ảnh: *Châu chấu đá xe* để biểu đạt hình ảnh cuộc đọ sức giữa người yếu và kẻ mạnh. Tuy nhiên, câu *Nực cười châu chấu đá xe, tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng* thể hiện cái nhìn lạc quan của người Việt trong cuộc đấu tranh không cân bằng.

4) Đứa trẻ non dại: Dê con được người Hàn dùng để tượng trưng cho những người chỉ biết đi theo, làm theo người khác. Đó là những người *mãi không lớn*, không có chủ kiến, phải dựa dẫm, phụ thuộc vào người khác: 염소새끼 어미 따라다니듯 한다 *như dê con theo mẹ*, những đứa trẻ hiếu thắng: *Dê cỏn buồn sừng, Dê non ngứa sừng...*

5) Kẻ giả mạo: *Dê khoác áo cọp*: mượn oai kẻ khác để dọa nạt, đánh lừa người.

Tương ứng với số lượng khá hạn chế của các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ dê/cừu trong tiếng Hàn và tiếng Việt, các hình ảnh biểu trưng có sắc thái tiêu cực trong hai ngôn ngữ cũng có số lượng ít hơn so với các nhóm đơn vị khác. Cụ thể là, có 5 hình ảnh biểu trưng trong tiếng Hàn và 3 hình ảnh biểu trưng trong tiếng Việt - tương ứng với 3/5 hình ảnh của tiếng Hàn. Không có các hình ảnh biểu trưng khác biệt trong tiếng Việt so với tiếng Hàn như các tiểu nhóm khác. Có thể thấy, tuy là vật nuôi nhưng trong nhận thức của hai dân tộc, dê/cừu có vị thế và ảnh hưởng khá khiêm tốn.

3.5. Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của gà

Gà là gia cầm duy nhất trong 12 con giáp. Các hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực của gà trong tục ngữ tiếng Hàn không nhiều, có thể kể đến như sau:

1) Người có địa vị thấp, năng lực yếu kém: Hình ảnh gà - đại diện cho người có địa vị thấp, xấu xí, năng lực kém được sử dụng trong sự đối sánh với phượng hoàng - đại diện cho những người có địa vị cao, vẻ ngoài đẹp đẽ, có năng lực xuất chúng, được mọi người kính phục: 닭의 새끼 봉이 되랴 *gà con sao thành phượng hoàng được,* 닭이 천이면 봉이 한 마리 *ngàn gà có một phượng hoàng*: ý nói trong đám đông người, ắt có người xuất sắc. Trong tiếng Hàn và tiếng Việt cũng có một thành ngữ gốc Hán với biểu hiện tương tự: *Quần kê nhất hạc* 군계일학 群鷄一鶴. Người Việt ví người vô dụng với hình ảnh: *Gà đất, chó ngói...*

2) Người viết chữ xấu/vẽ xấu: Người Hàn cười người viết chữ xấu hoặc không có tài vẽ bằng câu 닭 발 그리듯 *như thể vẽ chân gà*. Người Việt dùng hình ảnh sinh động hơn: *Chữ như gà bới...*

3) Người gây chuyện rối tung, lộn xộn: Xuất phát từ tập tính hay bới đất của gà, tục ngữ tiếng Hàn dùng hình ảnh: 닭이 헤집어 놓은 것 같다 *như thể gà bới đất* để nói đến những việc lộn xộn, không theo một trật tự nào, thậm chí là tình huống sự việc *Rối như bòng bong...* Trong tục ngữ Việt xuất hiện tình huống lộn xộn khi nhà không có người quản: *Vắng chúa nhà gà bới bếp, Vắng chủ nhà gà vọc niêu tôm...*

4) Người ngoan cố: 소 고집에 닭 고집이다 *ngoan cố bò lại thêm ngoan cố gà*.

5) Người vô cảm: 소 닭 보듯, 닭 소 보듯 한다 *như bò nhìn gà, như gà nhìn bò.*

6) Việc nhỏ nhặt: Hình ảnh 닭을 잡는데 도끼를 쓴다 *dùng rìu bắt gà:* ý nói việc sử dụng công cụ không phù hợp với thực tế công việc. Búa rìu thường dùng để chém, chặt, đốn gỗ hoặc bắt thú lớn. Gà là động vật nhỏ, khi bắt chỉ cần dùng tay, khi cắt tiết cũng chỉ cần con dao nhỏ. Vì thế, *Dùng rìu bắt gà* là việc làm không cần thiết. Tương tự, người Việt cũng có câu: *Dùng dao mổ trâu để giết gà*.

Người Việt đưa thêm khá nhiều hình ảnh biểu trưng của gà vào tục ngữ, đó là:

1) Người đố kị: *Con gà tức nhau tiếng gáy*, vì thế *Gà chết vì tiếng gáy*

2) Người tội nghiệp: i) đứa trẻ: *Gà con lạc mẹ, Gà con nhúng nước*; ii) người lớn: *Ủ rũ như gà phải mưa, Ủ rũ như gà rù...*

3) Những người không đoàn kết: *Gà cùng chuồng đá nhau, Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau, Gà nhà lại bới bếp nhà...*

4) Người không kín đáo, thận trọng: *Gà đẻ gà cục tác*

5) Người hiếu chiến: *Gà giò ngứa cựa, Hăng máu gà*

6) Người mang đến xui xẻo: *Gà mái gáy gở, Gà mái gáy sáng lụn bại cửa nhà*

7) Người giả mạo: *Gà mượn áo công*

8) Người tật nguyền: *Gà què ăn quẩn cối xay, Gà què bị chó đuổi*

9) Người góa vợ: *Gà trống nuôi con*

10) Người đờ đẫn: *Lờ đờ như gà ban hôm, Lờ đờ như gà mang hòm*

11) Người bối rối: *Lúng túng như gà mắc tóc*

12) Người hay sợ hãi: *Nháo nhác như gà con lạc mẹ, Nháo nhác như gà phải cáo*

13) Người gấp vội: *Te tái như gà mắc đẻ, Te tái như gà mái nhảy ổ*

Kết quả phân tích cho thấy, khi chiếu từ tục ngữ tiếng Hàn, chỉ có 2 ô trống của hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực trong tiếng Việt. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, trong tiếng Hàn lại tồn tại 13 ô trống - tục ngữ có yếu tố chỉ con gà trong tiếng Hàn không xuất hiện 13 hình ảnh biểu trưng là kết quả của quá trình biểu trưng hóa con gà trong tục ngữ Việt. Cũng có thể thấy, các hình ảnh biểu trưng trong tiếng Việt thể hiện những trạng thái tình cảm khá phong phú của con người - tạo nên sự khác biệt khá rõ trong so sánh với tiếng Hàn.

3.6. Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của chó

Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của chó thường có liên quan đến vị thế - là vật nuôi, những thói xấu, tiêu cực của chó. Trong tục ngữ tiếng Hàn, chó đại diện cho người ở tầng lớp dưới, kẻ xấu, kẻ lười biếng, người thiếu hiểu biết, tình trạng thất bại, hỗn độn, vô giá trị...

1) Tầng lớp nghèo khổ: Tầng lớp dưới đáy của xã hội thời nào cũng chịu nhiều áp bức: 여윈 강아지에 물 것 꼬이듯 한다 *như bu lại cắn chó con gầy yếu*; 똥 싼 개 나무라듯 한다 *như mắng chó ỉa bậy*... Người Việt than: *Khổ như chó, Nhục như chó*...

2) Người mất tự do: Hình ảnh chó bị xích vô cùng quen thuộc với người dân hai nước Hàn, Việt: 매인 개가 도망치려고 하듯 한다 *như chó bị xích định chạy trốn*. Trong tục ngữ Việt, người dân bị áp bức thường: i) lang thang không nhà cửa, bị bẩn, chịu đói: *Bơ vơ như chó lạc nhà, Bẩn như chó, Cơm đâu no chó, thóc đâu no gà;* ii) chịu đè nén, áp bức: *Chửi chó mắng mèo, Đồ chó chết, Không có trâu bắt chó đi cày*...

3) Người có hình thức xấu xí: Trong tục ngữ tiếng Hàn, hình thức xấu có hai lí do sau: i) vì bẩn thỉu: 개 제 밑 핥듯 한다 *như chó liếm hạ bộ của mình*; ii) do quần áo lôi thôi: 개 좆 같은 의관이다 *y quan như dái chó*... Người Việt cũng nói: *Bẩn như chó*...

4) Kẻ xấu: Khi mắng người, đặc biệt đối với những kẻ vô liêm sỉ, hại người, người Việt mắng: *Đồ chó*. Người Hàn mắng với hàm ý sâu cay hơn: 개씹으로 나온 놈이다 *kẻ chui ra từ âm hộ chó*. Đặc biệt với những kẻ phản bạn, lời mắng sẽ là: 개하고 사귄 셈이다

coi như làm bạn với chó... Trong tục ngữ Việt, kẻ xấu và kẻ độc ác được phác họa như sau: i) kẻ xấu: *Ăn cùng chó, ló xó cùng ma, Hà tiện mới có, có phũ như chó mới giàu, Chó dại cắn càn, Mèo đàng chó điếm, Chó cậy gần nhà...* ; ii) kẻ độc ác, vô tình: *Chó cái bỏ con, Chó cái cắn con; Chó cắn áo rách, Dâu dữ mất họ, chó dữ mất láng giềng...*

5) Kẻ hay gây chuyện, phiền toái: Chó và mèo là vật nuôi trong nhà, chính vì thế, chúng cũng là những kẻ hay gây nhiều phiền toái cho con người nhất: 미운 강아지가 부뚜막에 똥 싼다 *chó con đáng ghét ỉa trên bệ bếp*... Kẻ phiền toái, gây chuyện: *Chó ăn vụng bột, Chó càn bứt giậu, Nuôi gà gà mổ mắt, nuôi chó chó liếm mặt...*

6) Người vô trách nhiệm: Người không thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của mình là kẻ vô trách nhiệm. Chó là vật nuôi trong nhà, sống gần gũi với con người và có trách nhiệm coi nhà, cảnh báo khi có trộm hoặc trực tiếp ngăn chặn, đuổi trộm. Trong tục ngữ tiếng Hàn có câu: 도둑을 보고도 짖지 않는 개다 *dù có thấy trộm, chó cũng không sủa*: phê phán thái độ bàng quan, vô trách nhiệm đến cao độ của con người...

7) Kẻ lười biếng: Kẻ lười không chịu lao động, cả ngày chỉ rong chơi được người Hàn ví với hình ảnh: 매일 개처럼 돌아다니기만 한다 *hàng ngày đi lại như chó*. Người Việt cũng có chung phương thức liên tưởng như vậy, ông cha ta thường nói: *Như chó dái chạy dông, Lông nhông như chó dái, Chó chạy ruộng khoai...*

8) Người thiếu hiểu biết, non dại: Người ít tiếp xúc, không đi nhiều hiểu rộng sẽ hạn chế trong nhận thức. Với cấu trúc [A không biết/không sợ B] với A lần lượt là chó miền núi, chó miền biển, chó con một ngày tuổi, B là cua hoặc hổ, ta có các hình ảnh sau: i) 산골 개 게 무서운 줄 모른다 *chó miền núi không biết sợ cua,* ii) 바닷가 개는 호랑이 무서운 줄을 모른다 *chó bờ biển không biết sợ hổ*; iii) 하룻강아지 범 무서운 줄 모른다 *chó con một ngày không biết sợ hổ*... Có thể thấy, cua (ở đồng bằng hoặc miền biển), hổ (ở miền núi) là những con vật nguy hiểm, con người có thể bị cua cắp, bị hổ ăn thịt. Trong tiếng Việt, kẻ thiếu hiểu biết, ngu ngốc có những biểu hiện sau: *Chó con không sợ hổ, Chó chê mèo lắm lông, Chó chùa bắt nạt chó làng, Chó dại tha cứt về nhà, Chó cắn ma, Chó sủa trăng, Ngu như chó*...

9) Người thất bại, bất lực: Trong tiếng Hàn, tục ngữ có yếu tố chỉ con chó có hình ảnh 고양이 쫓던 개다 *chó từng đuổi mèo* và hình ảnh 닭 쫓던 개 지붕 쳐다보듯 한다 *như chó đuổi gà nhìn mái nhà*. Đây cũng là hai hình ảnh gần gũi trong bức tranh về làng quê Việt Nam. Khi chó đuổi mèo và gà, chúng thường nhảy hoặc bay lên chỗ cao (mái nhà, đống rơm). Chó không thể trèo cao nên đành bất lực, đứng từ dưới nhìn lên. Sự thất bại còn thể hiện ở các câu tục ngữ dùng nguyên âm Hán Việt: *Cẩu khẩu nan sinh xuất tượng ngà, Cẩu phụ sinh cẩu tử...;* hay các câu: *Chó cụp tai, Chó gầy hổ mặt người nuôi, Lên voi xuống chó*... Trong tiếng Việt có câu *Như chó với mèo* (tương ứng với câu 개와 고양이다 *chó và mèo* trong tiếng Hàn) có hai cách lí giải: một là, trong suy nghĩ của người Việt, chó và mèo sống gần nhau nhưng lại có quan hệ không tốt lắm. Tuy nhiên, cũng có một cách lí giải khác cho rằng, đó là chúng vui đùa chứ không phải là ghét nhau.

10) Tình trạng hỗn loạn: Tình trạng hỗn loạn được người Hàn ví với 개판이다 *tình trạng chó*. Trật tự trong nhà sẽ không được duy trì, bảo vệ khi: i) người bảo vệ lại không hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ: 도둑 못 지키는 개다 *chó không thể coi trộ*; ii) làm việc quan trọng, thiêng liêng thì kẻ bảo vệ coi giữ lại trộm mất đồ quan trọng nhất: 채비 차리다가 신주 개 물려 보낸다 *bày đồ cúng thì chó tha mất bài vị*... Trong tiếng Việt, tình trạng hỗn loạn thể hiện ở các câu sau: *Chó cắn xe, xe cán chó*: chỉ sự xung đột, đối nghịch, đánh giết lẫn nhau...; *Đã khó chó cắn thêm*: ý nói người đã khổ lại thêm tai họa...

Trong tục ngữ Việt, chó còn có các hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực sau:

1) Kẻ thiếu tự trọng: *Chó chui gầm chạn, Chó hùa đàn, Chó nhà quê đòi ăn mắm mực, Ngay lưng như chó trèo chạn, Chó chực chuồng chồ*

2) Tình cảm không hòa thuận: *Anh em cọc chèo như mèo với chó, Ăn ở như chó với mèo...* chỉ mối quan hệ không hòa thuận; *Chó ăn vã mắm* chỉ sự tranh giành, bất hòa.

3) Tình huống tuyệt vọng: *Chó chạy cùng đường, Mang chết chó cũng lè lưỡi...*

Số lượng 9 hình ảnh biểu trưng có sắc thái tiêu cực tương đương trong tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt cho thấy mức độ gần gũi, tương đồng trong cách cảm, cách nghĩ của hai dân tộc đối với con chó - động vật gần gũi và thân thiết nhất với con người. Sự khác biệt về nhận thức và tư duy của hai dân tộc thể hiện ở 1 ô trống trong tục ngữ Việt và 3 ô trống của hình ảnh biểu trưng trong tục ngữ Hàn.

3.7. Hình ảnh biểu trưng tiêu cực của lợn

Lợn là gia súc nuôi lấy thịt, to béo, hiền lành, ăn nhiều... Trong tục ngữ tiếng Hàn, lợn được biểu trưng hóa thành các hình ảnh tiêu cực sau:

1) Người cô đơn: Hình ảnh lợn nhà quan trong câu tục ngữ: 관가 돼지 배 앓는 격이다 *như lợn nhà quan đau bụng:* đại diện cho thân phận người làm trong phủ quan lại. Khi bị ốm đau thì chỉ biết chịu khổ một mình, không có ai quan tâm, chăm sóc...

2) Người có thân phận thấp kém: Người có địa vị xã hội thấp thường phải sống với thân phận đầy tớ: i) bị áp bức: 돼지처럼 대접하고 짐승처럼 먹인다 *đối đãi như lợn, cho ăn như thú vật*; ii) thậm chí là bị hi sinh: 기우제 날 돼지 신세다 *thân phận lợn ngày làm lễ cầu mưa...* Người Việt thường dùng hình ảnh: *Phường chó lợn* thể hiện thái độ miệt thị đối với người có thân phận thấp hoặc lên án kẻ ti tiện, phẩm chất xấu hèn.

3) Người nghèo, chỉ lo kiếm ăn: Tục ngữ Hàn có câu: 상놈 새끼는 돼지새끼이고,양반 새끼는 고양이새끼다 *con nhà buôn là lợn con, con quí tộc là mèo con*: ý nói con nhà nghèo (lợn con) chỉ lo kiếm tiền lo bữa ăn hàng ngày, con nhà giàu (mèo con) thư nhàn, khoe mẽ...

4) Người đố kị, ghen ghét: Ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con lợn xuất hiện khá nhiều đơn vị có hình ảnh biểu trưng cho người đố kị, ghen ghét. Có thể phân thành hai cấp độ như sau: cấp độ thứ nhất là thói ghen ghét thông thường ta vẫn gặp trong cuộc sống hàng ngày, ví dụ như: i) 똥 묻은 돼지가 겨 묻은 돼지를 흉본다 *lợn vấy cứt nói xấu lợn vấy cám*; ii) 누운 돼지가 앉은 돼지 흉본다[2] *lợn nằm nói xấu lợn ngồi* (ganh ghét đố kị). Trong tiếng Việt có các đơn vị tương đương như: *Chó chê mèo lắm lông, Lươn ngắn chê trạch dài, Thờn bơn méo miệng chê trai lệch mồm...* Cấp độ thứ hai có mức độ nghiêm trọng hơn, đó là sự ghen ghét, đố kị giữa những người cùng cảnh ngộ: 매달린 돼지나 그을린 돼지나 *lợn bị trói hay lợn bị thui*. Về mức độ bị ngược đãi, ta thấy có *bị trói* và *bị thui*. Nếu xếp theo mức độ ghen ghét tăng dần, ta có các biểu hiện sau: i) cười: 매달은 돼지가 그을린 돼지 타령한다 *lợn bị trói cười lợn bị thui*; ii) mắng: 달아매인 돼지가 누운 돼지를 나무란다 *lợn bị trói mắng lợn nằm*; iii) nói xấu: 그을린 돼지가 매달린 돼지를 흉본다 *lợn bị thui nói xấu lợn bị trói* và ngược lại: 달아매인 돼지가 그을린 돼지를 흉본다 *lợn bị trói nói xấu lợn bị thui...*

5) Người thiếu giáo dục: Người thiếu giáo dục thường hỗn hào, mất nết giống như hình ảnh: 놓아 먹인 돼지다 *như lợn thả rông...*

6) Người tham lam và ngu ngốc: Trong suy nghĩ của người Hàn và người Việt có sự tương đồng về hình ảnh biểu trưng của

[2] 고생하는 사람이 팔자 편한 사람을 흉보듯이 사리 판단을 제대로 못 하는 사람을 비웃는 말 (Song, 1997, tr. 167): người khổ sở nói xấu người số sướng...

lợn, thể hiện ở các đơn vị tục ngữ như: 돼지 같은 놈이다 *kẻ như lợn* (tham và ngu), 돼지 욕심이다 *lòng tham của lợn*. Tiếng Việt cũng có các câu: *Tham như lợn, Ngu như lợn*...

7) Người tham ăn: Lợn là gia súc có nết ăn tục, ăn nhiều. Với người tham ăn, người Hàn nói: 돼지를 그려 붙이겠다 *sẽ vẽ dán ảnh lợn* (cho người tham ăn) hoặc mắng: 일에는 굼벵이요,먹는 데는 돼지다 *làm như bọ rùa, ăn như lợn*. Người Việt thường chê người ăn tục là *Ăn như lợn*, chê người tham ăn lười làm là: *Ăn thì tham như mõ, Làm thì lười như hủi*...

8) Người thiếu linh hoạt: Lợn không biết lùi: 돼지는 앞으로만 간다 *lợn chỉ đi về phía trước*: Người Hàn chê người thiếu linh hoạt, cứng nhắc, khuyên nên tùy theo tình huống cụ thể cần biết tiến biết lùi... Người Việt có hình ảnh: *Ôm cây đợi thỏ, Há miệng chờ sung*...

Trong tục ngữ tiếng Việt, chúng tôi tách thêm được 5 hình ảnh sau:

1) Kẻ không biết mình, biết ta: *Lợn chê chó có bọ:* kẻ không nhận thấy cái dở, cái xấu của mình lại đi chê bai người khác.

2) Kẻ khoe khoang, kệch cỡm: *Lợn cưới áo mới:* khoe khoang một cách lố bịch, kệch cỡm, không phù hợp hoàn cảnh.

3) Người bất nhân, bội bạc: *Lợn kia trắng mắt thì nuôi, người kia trắng mắt là người bỏ đi:* một quan niệm về tướng mạo - mắt trắng là tướng người bội bạc, bất nhân; *Trắng như mắt lợn luộc*: trắng dã, vô tình.

4) Nhà đông con: *Rẻ như bèo nhiều heo cũng hết*: ý nói *Của không con nhà nhiều con cũng hết*...

5) Kẻ a dua: *Voi đú chó đú lợn sề cũng hộc.*

Nhóm các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con lợn có số lượng hình ảnh biểu trưng có sắc thái tiêu cực là bằng nhau: 7 hình ảnh. Tuy nhiên, tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn chỉ có 2 hình ảnh tương đồng với nhau, mỗi nhóm tục ngữ ở hai ngôn ngữ đều tồn tại 5 ô trống hình ảnh đặc trưng có sắc thái tiêu cực. Điều này có nghĩa là, đối với con giáp là vật nuôi - lợn, hai dân tộc có cái nhìn khá khác biệt. Có thể đặt vấn đề bước đầu tìm hiểu căn nguyên của sự khác biệt này từ ảnh hưởng của những yếu tố liên quan như đặc điểm môi trường địa lí, phương thức chăn nuôi và giá trị kinh tế... đến loài vật này.

4. Luận bàn

Dựa trên nội dung đã phân tích và kết quả đối chiếu giữa tiếng Hàn và tiếng Việt ở trên, chúng tôi tổng hợp thành một số nhận xét sau:

4.1. Về số lượng

Tổng số có 49 hình ảnh biểu trưng, trong đó, tiếng Hàn có 34/49 hình ảnh (69,4%) (15 khoảng trống chiếm 30,6%), tiếng Việt có 46/49 hình ảnh (93,9%) (3 khoảng trống chiếm 6,1%). Số lượng các hình ảnh biểu trưng trong tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp trong tiếng Hàn không nhiều - dù có số lượng tục ngữ lớn hơn - trong so sánh với tiếng Việt. Điều này cho thấy đặc điểm tư duy và cách tri nhận thế giới của hai dân tộc ít nhiều có những khác biệt nhất định, so với người Hàn, trong tục ngữ, người Việt dường như lời ít mà ý nhiều hơn.

4.2. Nhóm đồng nhất về loài và số lượng hình ảnh biểu trưng

Nhóm các hình ảnh biểu trưng và con giáp là vật nuôi đồng nhất hoàn toàn cả về loài và số lượng loài có số lượng là 15/49 (30,6%), có thể gộp thành hai nhóm lớn chiếu với 3 hoặc 1 con giáp như sau:

nhóm	tiểu nhóm	hình ảnh biểu trưng	con giáp Hàn - Việt
1. hình ảnh biểu trưng chiếu với 3 con giáp	1	người non dại/trẻ dại	trâu/bò, dê, chó
	2	kẻ kiêu ngạo và vô giáo dục	trâu/bò, mèo, lợn
	3	kẻ gây hại, đáng ghét	mèo, gà, chó.

2. hình ảnh biểu trưng chiếu với 1 con giáp	1	người chậm chạp	trâu/bò
	2	kẻ hung dữ/ người có tài, nhiều tật/ người mất tự do	ngựa
	3	kẻ trộm/tầng lớp trên/kẻ mạnh áp bức người/ kẻ giả nhân nghĩa/người ăn ít	mèo
	4	việc nhỏ/ chữ xấu	gà
	5	tình trạng hỗn loạn	chó

Như vậy, trong tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt, ở nhóm 1, các hình ảnh biểu trưng được chiếu với nhiều con giáp (3); ngược lại, ở nhóm 2, các con giáp có thể chiếu với một hoặc hơn một hình ảnh biểu trưng, ví dụ: trâu/bò và chó được chiếu với 1 hình ảnh, ngựa chiếu với 3 hình ảnh, mèo được chiếu với 5 hình ảnh biểu trưng.

4.3. Nhóm khác biệt về loài và hình ảnh biểu trưng

Nhóm các hình ảnh biểu trưng và vật nuôi không đồng nhất hoàn toàn về loài và số lượng loài có 11 tiểu nhóm. Cụ thể có thể gộp thành các nhóm lớn hơn như sau: i) nhóm đồng nhất về hình ảnh biểu trưng nhưng khác nhau về số lượng con giáp; ii) nhóm đồng nhất về hình ảnh biểu trưng và số lượng vật nuôi nhưng không đồng nhất hoàn toàn về loài.

nhóm	tiểu nhóm	hình ảnh biểu trưng	con giáp		
			Hàn - Việt	Hàn	Việt
1. đồng nhất về hình ảnh, khác về số lượng	1	người dân nghèo khổ, thân phận thấp bị áp bức	-	trâu/bò, dê, gà, chó, lợn	mèo
	2	kẻ vô dụng	-	mèo, gà	ngựa
	3	kẻ ngoan cố, cố chấp	trâu/bò	dê, gà	ngựa
2. đồng nhất về hình ảnh, số lượng, khác về loài	1	người ngu ngốc, thiếu linh hoạt	trâu/bò, mèo, chó, lợn	dê	gà
	2	người sa cơ, thất thế	chó	ngựa	trâu/bò

4.4. Nhóm đồng nhất về hình ảnh, khác biệt về loài

Nhóm đồng nhất về hình ảnh biểu trưng nhưng khác biệt hoàn toàn về con giáp vật nuôi, số lượng các con giáp được chiếu đến cũng có thể bằng hoặc nhiều/ít hơn:

stt	hình ảnh biểu trưng	con giáp tiếng Hàn	con giáp tiếng Việt
1	cha mẹ đông con, vất vả	trâu/bò	lợn
2	kẻ đố kị	lợn	trâu/bò, gà
3	kẻ vô ơn	mèo	lợn
4	người cô độc	lợn	ngựa

4.5. Nhóm khuyết hình ảnh biểu trưng

Nhóm các hình ảnh biểu trưng tồn tại khoảng trống, tức là không xuất hiện hình ảnh biểu trưng ở một trong hai ngôn ngữ, có thể tổng hợp thành 2 nhóm lớn như dưới đây: i) nhóm 15 khoảng trống của hình ảnh biểu trưng trong tục ngữ tiếng Hàn - có các con giáp là vật nuôi không được biểu trưng hóa để tạo thành 15 các hình ảnh biểu trưng có sắc thái tiêu cực như trong tục ngữ Việt; ii) nhóm 3 khoảng trống của hình ảnh biểu trưng trong tục ngữ tiếng Việt - có các con giáp là vật nuôi trong tiếng Việt không được biểu trưng hóa để tạo thành 3 hình ảnh biểu trưng như trong tục ngữ tiếng Hàn.

stt	hình ảnh biểu trưng	tiếng Hàn	tiếng Việt
1	người hiền nhưng cục	trâu/bò	-
2	kẻ mất gốc, quên thuở hàn vi	trâu/bò	-
3	người già	ngựa	-
4	người bệnh gầy yếu	-	trâu/bò
5	kẻ hèn nhát	-	mèo
6	kẻ giả mạo	-	dê, gà
7	người hiếu chiến	-	ngựa, gà
7	điểm xấu	-	trâu/bò, mèo, gà
8	....		

Có thể căn cứ vào tổng số các hình ảnh biểu trưng, sự đồng nhất hay khác biệt về hình ảnh biểu trưng và số lượng, loài các con giáp hay... để phán đoán mức độ tương đồng hay khác biệt trong phương thức tư duy, cách thức tri nhận thế giới của người Hàn Quốc và người Việt. Các hình ảnh biểu trưng và các con giáp được biểu trưng hóa thuộc các nhóm đồng nhất hoàn toàn và đồng nhất bộ phận về hình ảnh và số lượng, loài vật nuôi cho thấy mức độ gần gũi, đồng cảm; các hình ảnh và con giáp thuộc các nhóm không đồng nhất hoặc ít đồng nhất về hình ảnh và số lượng, loài vật nuôi là chứng cứ cho thấy sự khác biệt về cách nghĩ, cách cảm của hai dân tộc.

Kết luận

Các hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tiêu cực của vật nuôi trong tục ngữ thường có xuất phát điểm từ những nét hạn chế, tật xấu hay phẩm chất/tính chất xấu mà con người gắn cho các con giáp, đó là kết quả biểu trưng hóa các chất liệu thẩm mĩ mang sắc thái tiêu cực. Kết quả nghiên cứu cho thấy, người Hàn Quốc và người Việt có nhiều điểm tương đồng trong việc biểu trưng hóa các con giáp là vật nuôi thành các hình ảnh biểu trưng sau: kẻ non dại, ngốc nghếch; kẻ kiêu ngạo; kẻ hay gây phiền toái... Những nét khác biệt rõ nhất trong cách tư duy và tri nhận thế giới thể hiện ở ô trống các con giáp của hình ảnh biểu trưng ở hai ngôn ngữ, ví dụ như: kẻ hèn nhát, kẻ giả mạo điềm xấu (trong tiếng Hàn) và kẻ mất gốc, người già... (trong tiếng Việt). Mức độ tương đồng hay khác biệt ở mỗi nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là vật nuôi ít nhiều có sự khác nhau: i) mức độ tương đồng cao có nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con chó; ii) mức độ khác biệt cao có nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con lợn; iii) mức độ tương đồng và khác biệt ngang nhau có nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con trâu/bò... Nhận thức rõ những điểm tương đồng và khác biệt này sẽ giúp ích cho chúng ta hiểu sâu hơn về phương thức tư duy, đặc trưng văn hóa của hai dân tộc.

Tài liệu tham khảo

An, C. (2018). *Từ thập nhị chi đến 12 con giáp*. Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

Choi, M. Y. (2006). *Han - Il Yangguke dongmul sokdam bigyo bunsoek - 12 ji dongmulul jungsimeuro* [Master's thesis, Kyunghee University, Korea].

Hoàng, T. Y. (2020). Ý nghĩa có sắc thái tích cực của tục ngữ so sánh tiếng Hàn (trọng tâm là các đơn vị có yếu tố chỉ con giáp). *Ngôn ngữ và đời sống*, *295*(3), 11-19.

Hoàng, T. Y., & Hoàng, T. H. A. (2019). Đặc điểm tín hiệu thẩm mĩ của tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp. *Nghiên cứu Nước ngoài*, *35*(2), 103-115. https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4353

Hoàng, T. Y., Lâm, T. H. B., & Bae, Y. S. (2020). Cultural components in Korean sokdam (sokdam 俗談) using the lexical element of "dog" in comparison with Vietnamese and English equivalents, *The Vietnamese Studies Review*, *18*(1), 55-108. https://doi.org/10.31535/vs.2020.18.1.055

Hoàng, V. H. (2003). *Thành ngữ học tiếng Việt.* Nxb Khoa học xã hội.

Kim, M. H. (2011). *Han - Jung 12 jisin dongmul sokdam bigyo yeongu* [Master's thesis, Dongju University, Korea].

Lê, T. H. (2015). *Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (một vài so sánh với Việt Nam)* [Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội]. http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/10909

Mã, G. L. (1999). *Tục ngữ và ca dao Việt Nam*. Nxb Giáo dục.

Nguyễn, L. (2016). Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam. Nxb Đà Nẵng.

Nguyễn, T. H. H. (2013). *Văn hóa ứng xử của người Hàn qua thành ngữ, tục ngữ (so sánh với Việt Nam*) [Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh]. http://dlib.hcmussh.edu.vn/opac/search/find.asp?Tag001='USSHL140236154'

Nguyễn, V. N. (2008). *Biểu trưng trong tục ngữ người Việt*. Nxb ĐHQGHN.

Phạm, T. T. (2013). *12 con giáp trong văn hóa của người Việt*. Nxb Văn hóa - Thông tin.

Son, S. Y. (2015). *So sánh biểu trưng của 12 con giáp trong tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc* [Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội]. http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/10519

Song, J. S. (1997). *Dongmul sokdam sajeon*. Dongmunseon.

Viện Ngôn ngữ học. (2006). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng & Trung tâm Từ điển học.

Vũ, N. P. (2008). *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. Nxb Văn học.

SYMBOLIC IMAGE WITH NEGATIVE NUANCE OF ZODIAC ANIMALS BEING DOMESTIC ANIMALS IN KOREAN AND VIETNAMESE PROVERBS

Hoang Thi Yen[1], Nguyen Thuy Duong[1], Do Phuong Thuy[1], Hoang Thi Hai Anh[2]

1. Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies, Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

2. Faculty of Foreign Languages, Ha Long University, 258 Bach Dang, Uong Bi, Quang Ninh, Vietnam

Abstract: Symbolic images with negative nuance of domestic animals in proverbs is the result of symbolizing aesthetic materials with negative nuance. Vietnamese people and Korean people have many similarities in symbolizing negative features of zodiac animals being domestic animals into symbolic images with negative nuance. This is proved by 26 symbolic images with both partial and impartial homogeneity in terms of number and species of zodiac animals. The differences in the way of thinking and perceiving the world of Vietnamese and Korean people are also reflected in proverbial units of zodiac animals being domestic animals. The corpus of Korean language has 15 blanks, and the corpus of Vietnamese language has 3 blanks of zodiac animals, which are the materials to establish symbolic images with negative nuance in proverbs.

Keywords: symbolic image, negative nuance, zodiac animals, domestic animals, Korean proverb